

Số: **17** /2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **09** tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 0222/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách của ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 165/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 09386/UBND-ĐTKT ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình một số nội dung liên quan đến dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách của ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh; các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Nguyên tắc

a) Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, còn khó khăn; xã biên giới, xã ven biển, xã an toàn khu.

b) Đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2026; thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, góp phần cơ cấu ngân sách nhà nước theo hướng giảm tỷ trọng chi thường xuyên.

c) Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

d) Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch.

đ) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tiêu chí

a) Dân số của các xã phường được xác định theo tổng dân số kết xuất từ Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư do Công an tỉnh cung cấp (kết hợp với dân số theo phân vùng năm 2025 do Thống kê tỉnh xác định).

b) Phân vùng dân số, gồm: Vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn, đô thị, vùng khác còn lại; nguyên tắc phân vùng dân số được quy định tại khoản 2 Điều 4 Mục 1 Chương II về Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 ban hành kèm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Số biên chế, số học sinh, số giường bệnh được xác định theo quyết định giao chỉ tiêu của cấp có thẩm quyền.

d) Xã biên giới, xã ven biển, xã an toàn khu được xác định theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh

1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính.

a) Phân bổ dự toán chi quản lý hành chính theo phương pháp lũy thoái đối với số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao; số biên chế của từng cơ quan, đơn vị được chia thành các bậc khác nhau với quy mô biên chế của bậc đầu tiên đối với các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh là 40 biên chế trở xuống và bậc đầu tiên của các đơn vị trực thuộc các Sở, ban, ngành là 20 biên chế trở xuống. Định mức phân bổ ngân sách giảm dần theo các bậc biên chế:

Đơn vị tính: đồng/biên chế/năm

TT	Quy mô biên chế	Định mức
1	Các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh (không bao gồm biên chế của các đơn vị trực thuộc)	
1.1	Từ 40 biên chế trở xuống	37.000.000
1.2	Từ biên chế thứ 41 đến 80	35.000.000
1.3	Từ biên chế thứ 81 trở lên	33.000.000
2	Các đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành	
2.1	Từ 20 biên chế trở xuống	34.000.000
2.2	Từ biên chế thứ 21 đến 40	32.000.000
2.3	Từ biên chế thứ 41 đến 60	30.000.000
2.4	Từ biên chế thứ 61 trở lên	28.000.000

Ngoài định mức phân bổ trên, phân bổ thêm cho các cơ quan, đơn vị:

Phân bổ thêm 20% định mức nêu tại bảng định mức trên cho: Sở Tư pháp, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Thanh tra tỉnh và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (riêng các đơn vị trực thuộc gồm: Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh mức phân bổ thêm 10% định mức nêu tại bảng định mức trên).

Phân bổ thêm 30% định mức nêu tại bảng định mức trên cho: Tỉnh ủy Đắk Lắk (Văn phòng Tỉnh ủy, các cơ quan tham mưu giúp việc của Tỉnh ủy); Đảng ủy các cơ quan Đảng; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài chính (không bao gồm đơn vị trực thuộc).

Hỗ trợ theo mức khoán 130 triệu đồng/lao động/năm để chi tiền công, các khoản đóng góp và hỗ trợ chi hoạt động cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Định mức phân bổ quy định trên đã bao gồm:

Các khoản chi hoạt động thường xuyên: Thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền, liên lạc, hội nghị, tổng kết cơ quan, phúc lợi tập thể, công tác phí, điện, nước, nhiên liệu, vận hành trụ sở làm việc (bao gồm bảo hiểm trụ sở và bảo hiểm cháy nổ); chi vận hành, nhuận bút, nâng cấp trang thông tin điện tử cơ quan; chi khen thưởng theo chế độ; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan, đơn vị.

Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức; chi hoạt động kiểm tra; kiểm tra giám sát, phản biện xã hội các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

Chi mua sắm bổ sung trang thiết bị làm việc; bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên tài sản công.

c) Định mức phân bổ quy định trên chưa bao gồm:

Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi đào tạo lại cán bộ, công chức; chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; chi nâng cấp trang thông tin điện tử của ngành, chi tổ chức Đại hội cấp tỉnh, Hội nghị cấp tỉnh được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt, gồm: Trang phục; chi thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, các cuộc điều tra đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính; chi hoạt động của các Ban Chỉ đạo, các đoàn công tác do Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Chi mua xe ô tô; chi sửa chữa lớn trụ sở, tài sản công; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư

xây dựng; chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo quy định của cấp có thẩm quyền và khả năng ngân sách hàng năm.

Chi hoạt động của Thường trực Tỉnh ủy; chi thực hiện một số chế độ bảo đảm hoạt động của Tỉnh ủy theo quy định.

Các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

d) Định mức trên không áp dụng để phân bổ dự toán chi quản lý hành chính đối với các Hội do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ.

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp:

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP), ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên được ngân sách nhà nước cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao.

Định mức phân bổ chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập là cơ sở để xác định mức kinh phí giao thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP trong các lĩnh vực: Giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế - dân số; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; khoa học và công nghệ; các hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác; thực hiện hỗ trợ theo mức khoán 120 triệu đồng/lao động/năm cho lao động hợp đồng được cơ quan có thẩm quyền giao theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; cụ thể:

a) Sự nghiệp giáo dục (áp dụng cho các cơ sở giáo dục công lập)

Phân bổ theo số lượng học sinh:

Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật: 7,5 triệu đồng/học sinh/năm;

Trường trung học phổ thông Dân tộc nội trú: 3 triệu đồng/học sinh/năm; Trường Trung học phổ thông chuyên: 2,3 triệu đồng/học sinh/năm; các Trường trung học phổ thông, Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, Trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp đóng trên địa bàn các xã khu vực III: 1,5 triệu đồng/học sinh/năm.

Các Trường trung học phổ thông, Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, Trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp còn lại: 1,2 triệu đồng/học sinh/năm.

Theo định mức phân bổ trên, nếu tỷ lệ chi cho hoạt động, giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 14% so với tổng kinh phí tự chủ của đơn vị thì được tính bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp...) tối đa 86% theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng; chi cho hoạt động, giảng dạy, học tập và các khoản chi mua sắm, sửa chữa nhỏ thường xuyên tối thiểu 14%.

Định mức phân bổ trên chưa bao gồm:

Chi tiền lương, các khoản có tính chất như lương: Các phụ cấp (bao gồm cả phụ cấp thâm niên, thu hút, ưu đãi nghề), tăng lương định kỳ hàng năm; các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp...);

Chính sách an sinh xã hội thuộc lĩnh vực giáo dục: Chế độ học bổng chính sách cho học sinh nội trú; chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập đối với học sinh khuyết tật; chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập...

Các khoản chi hoạt động có tính chất đặc thù khác phát sinh theo từng năm học như: Hỗ trợ dạy kê, thay cho giáo viên thực hiện nhiệm vụ cộng tác viên thanh tra, giáo viên được cử đi học,...

b) Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

Tính đủ quỹ tiền lương theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có).

Định mức phân bổ chi thường xuyên bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. Riêng Trường Chính trị tỉnh phân bổ bằng định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế.

c) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.

Công tác khám, chữa bệnh (Khỏi các bệnh viện, trung tâm y tế (gọi tắt là khối điều trị)):

- Bệnh viện hạng II: 21 triệu đồng/giường bệnh/năm;
- Bệnh viện hạng III: 20 triệu đồng/giường bệnh/năm.

Công tác y tế dự phòng, dân số (gọi tắt là khối dự phòng):

- Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Định mức phân bổ chi thường xuyên (trừ biên chế của các trạm y tế xã, phường) bằng 90%

định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị trực thuộc Sở cùng quy mô biên chế.

+ Khối các Trạm y tế xã, phường: Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Định mức phân bổ chi thường xuyên cho các Trạm y tế 19 triệu/người/năm.

Trung tâm Cấp cứu 115 Phú Yên và Trung tâm Chăm sóc sức khỏe cán bộ: Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Định mức phân bổ chi thường xuyên bằng 90% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị trực thuộc Sở cùng quy mô biên chế.

d) Sự nghiệp văn hóa thông tin

Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. Ngoài định mức phân bổ trên, phân bổ thêm cho Đoàn Ca múa dân tộc tỉnh và Nhà hát ca múa nhạc dân gian Sao Biển 600 triệu đồng/năm để hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng luyện tập, biểu diễn theo Quyết định số 14/2015/QĐ-TTg về chế độ phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp và chế độ bồi dưỡng đối với người làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn.

đ) Sự nghiệp bảo đảm xã hội

Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. Riêng Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh được phân bổ thêm 500 triệu đồng/năm và Trung tâm nuôi dưỡng người có công và công tác xã hội Phú Yên được phân bổ thêm 200 triệu đồng/năm để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quản lý, chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội.

e) Các sự nghiệp công lập khác

Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế.

Sự nghiệp giao thông: Phân bổ kinh phí để duy tu, bảo dưỡng đường giao thông thuộc tỉnh quản lý theo khả năng ngân sách hằng năm của tỉnh.

Riêng sự nghiệp khoa học và công nghệ: Được phân bổ cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ theo quy định của Trung ương.

3. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh: Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách,

chế độ đối với con người và các nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên bố trí chi thường xuyên từ ngân sách tỉnh hàng năm.

4. Hỗ trợ các Hội được Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ: Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Định mức chi thường xuyên 33 triệu đồng/biên chế/năm.

Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các xã, phường (gọi tắt là xã)

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

a) Định mức phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường (từ 1 đến 18 tuổi):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	4.975.000
Vùng khó khăn	4.693.000
Đô thị	4.150.000
Vùng khác còn lại	4.418.000

Định mức phân bổ nêu trên đã tính đủ cho các cấp học thuộc ngân sách cấp xã, bao gồm: Quỹ tiền lương, các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng); kinh phí thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và học tập (theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng).

Trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục (mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng), sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp (phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp ưu đãi nghề), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) tối đa 81%, chi cho hoạt động giảng dạy và học tập tối thiểu 19%.

Trên cơ sở định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục; các xã, phường phân bổ mức chi cho hoạt động giảng dạy và học tập của từng trường đảm bảo mức tối thiểu 14% so với tổng quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng); phần kinh phí hoạt động giảng dạy và học tập còn lại, địa phương được phân bổ cho các hoạt động chung của ngành giáo dục như: chi chế độ bồi dưỡng và trang phục đối với giáo viên thể dục thể thao; chi tiền công và hỗ trợ hoạt động cho lao động hợp đồng làm công việc thừa hành, phục vụ; mua sắm, sửa chữa tài sản công phục vụ giảng dạy và học tập,...

Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương được xác định trên cơ sở biên chế viên chức sự nghiệp giáo dục được cơ quan có thẩm quyền giao

hoặc phê duyệt theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, được xác định như sau: tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của viên chức có mặt tính theo hệ số thực tế tại thời điểm lập dự toán hàng năm; đối với các chỉ tiêu viên chức chưa tuyển thì tiền lương được tính theo hệ số lương khởi điểm ngạch chuyên viên (2,34), các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định và theo mức lương cơ sở hiện hành.

b) Ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí dân số nêu trên, được bổ sung thêm nguồn kinh phí cải cách tiền lương tăng từ mức lương 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng/tháng; quỹ tiền thưởng; chế độ phụ cấp và chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

c) Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm các nội dung chi sau:

Kinh phí học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Kinh phí học bổng, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Kinh phí thực hiện Nghị định 66/2025/NĐ-CP quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Đối với các chính sách trên các xã, phường được bổ sung ngân sách có mục tiêu để thực hiện theo quy định.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo

a) Phân bổ theo tiêu chí dân số trên 18 tuổi như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	100.100
Vùng khó khăn	49.400
Đô thị	26.100
Vùng khác còn lại	38.800

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Đảm bảo quỹ lương, quỹ tiền thưởng theo quy định đối với viên chức theo biên chế cấp có thẩm quyền giao của Trung tâm Chính trị.

Đối với các xã, phường có dân số thấp hơn 30.000 dân được phân bổ thêm 20% số chi tính theo định mức dân số.

c) Định mức phân bổ trên đã bao gồm kinh phí thực hiện các loại hình đào tạo, bồi dưỡng tại địa phương.

3. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không bao gồm tiền lương và các khoản có tính chất lương):

Đơn vị: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	72.400
Vùng khó khăn	58.500
Đô thị	21.500
Vùng khác còn lại	41.800

Trường hợp chi thường xuyên được tính theo tiêu chí dân số nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính (không bao gồm các nội dung tại điểm c, d, đ, e tại mục này), sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25% (theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng).

b) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương: Căn cứ số biên chế được cấp có thẩm quyền giao và báo cáo của địa phương để xác định đảm bảo đủ các chế độ chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, quỹ tiền thưởng theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng; bao gồm:

Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của công chức đối với số biên chế có mặt tính theo hệ số thực tế tại thời điểm xây dựng dự toán hàng năm. Đối với số biên chế công chức chưa tuyển được tính theo hệ số lương khởi điểm ngạch

chuyên viên (2,34), các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định và theo mức lương cơ sở hiện hành.

Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân thực tế với mức được hưởng theo quy định; Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy các cấp theo số lượng người được hưởng thực tế với mức phụ cấp theo quy định; Quỹ tiền thưởng theo quy định.

c) Kinh phí phân bổ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn buôn, tổ dân phố:

Các loại phụ cấp, mức bồi dưỡng tính theo số người thực tế và chế độ theo quy định tại cấp xã ở thời điểm xây dựng dự toán.

Kinh phí hoạt động thường xuyên của các thôn, buôn, tổ dân phố được hỗ trợ 25 triệu đồng/thôn/năm.

d) Hỗ trợ kinh phí để chi trả hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP được cấp có thẩm quyền giao: theo mức khoán 120 triệu đồng/lao động/năm

đ) Phân bổ thêm để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù đối với các xã biên giới, xã An toàn khu, xã ven biển 350 triệu đồng/xã/năm.

e) Hỗ trợ thêm kinh phí để thực hiện nhiệm vụ:

Hỗ trợ kinh phí đặc thù của 2 Văn phòng (Văn phòng HĐND&UBND, Văn phòng Đảng ủy xã): 600 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội cấp xã: 150 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ Phòng Văn hóa - Xã hội, Trung tâm phục vụ hành chính công; Phòng Kinh tế (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị): 50 triệu đồng/đơn vị/năm;

Hỗ trợ kinh phí chi công tác đảng theo Quy định tại Văn bản số 196-QĐ/TU ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tỉnh ủy Đắk Lắk: 200 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ kinh phí để đảm bảo kinh phí hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: 200 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ kinh phí để chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương: 100 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: 60 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân: 10 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng 30 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ cho các xã, phường có trung tâm hành chính cấp xã cách trung tâm hành chính cấp tỉnh: từ 30 km - dưới 50 km: 50 triệu đồng/xã/năm, từ 50 km - dưới 100 km: 100 triệu đồng/xã/năm; từ 100 km - dưới 150 km: 200 triệu đồng/xã/năm; từ 150 km - dưới 200 km: 300 triệu đồng/xã/năm; các xã, phường từ 200 km trở lên: 400 triệu đồng/xã/năm.

Hỗ trợ kinh phí thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành 350 triệu đồng/xã/năm;

g) Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở mức khoán quỹ tiền lương, quỹ tiền thưởng, quỹ phụ cấp và kinh phí thường xuyên cho cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố được quy định tại Nghị quyết này; các xã, phường, trên địa bàn tỉnh thực hiện giao chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với đối với các đơn vị dự toán theo quy định. Mức kinh phí khoán chi thường xuyên áp dụng theo mục 2 điểm a khoản 1 Điều 3 đối với các đơn vị thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh.

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm	
Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	56.900
Vùng khó khăn	30.300
Đô thị	15.400
Vùng khác còn lại	22.900

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Đối với các xã, phường có dân số thấp hơn 30.000 dân được phân bổ thêm 20% số chi tính theo định mức dân số.

Hỗ trợ cho các xã, phường kinh phí thực hiện “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” 120 triệu đồng/xã/năm.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	41.300
Vùng khó khăn	30.300
Đô thị	15.100
Vùng khác còn lại	23.000

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Đối với các xã, phường có dân số thấp hơn 30.000 dân được phân bổ thêm 20% số chi tính theo định mức dân số.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	32.100
Vùng khó khăn	17.100
Đô thị	11.600
Vùng khác còn lại	12.300

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Đối với các xã, phường có dân số thấp hơn 30.000 dân được phân bổ thêm 20% số chi tính theo định mức dân số.

7. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	78.500
Vùng khó khăn	33.700
Đô thị	26.800
Vùng khác còn lại	29.400

Định mức trên đã bao gồm kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định; kinh phí chi trả cho đối tượng bảo trợ xã hội qua đơn vị cung cấp dịch vụ; chi phí giám định, xét duyệt khuyết tật...

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Đối với các xã, phường có dân số thấp hơn 30.000 dân được phân bổ thêm 20% số chi tính theo định mức dân số.

Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đội công tác xã hội tình nguyện 45 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ kinh phí chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi: 200 triệu đồng/xã/năm

c) Định mức trên không bao gồm:

Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo;

Đối với các chính sách trên các xã, phường được bổ sung ngân sách có mục tiêu để thực hiện theo quy định.

8. Định mức phân bổ chi quốc phòng khối xã, phường

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	106.600
Vùng khó khăn	53.800
Đô thị	27.100
Vùng khác còn lại	34.600

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Đối với các xã, phường có dân số thấp hơn 30.000 dân được phân bổ thêm 20% số chi tính theo định mức dân số;

Các xã, phường có Trung đội dân quân thường trực chiến đấu được phân bổ thêm như sau: Trung đội 3.000 triệu đồng/trung đội, Trung đội thiếu 1 tiểu đội 2.000 triệu đồng/trung đội, Trung đội thiếu 2 tiểu đội 1.000 triệu đồng/trung đội;

Phân bổ thêm cho xã biên giới, xã ven biển, xã An toàn khu 500 triệu đồng/xã/năm;

Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp thôn đội trưởng theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND quy định mức hưởng phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động đối với Dân quân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

9. Định mức phân bổ chi an ninh

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	44.100
Vùng khó khăn	22.100
Đô thị	25.700
Vùng khác còn lại	14.700

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Phân bổ thêm cho xã biên giới, xã ven biển, xã an toàn khu 500 triệu đồng/năm/xã;

Đối với các xã, phường có dân số thấp hơn 30.000 dân được phân bổ thêm 20% số chi tính theo định mức dân số;

Bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ hằng tháng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

10. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	276.100
Vùng khó khăn	240.400
Đô thị	125.100
Vùng khác còn lại	211.100

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Đối với các xã, phường có dân số thấp hơn 30.000 dân được phân bổ thêm 10% số chi tính theo định mức dân số;

Đối với các xã, phường thuộc đô thị trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp được phân bổ thêm theo tỷ lệ trên tổng dân số của xã, phường mới thành lập ở địa bàn huyện, thị xã, thành phố (cũ): Tổng kinh phí phân bổ thêm là 70.000 triệu đồng/đô thị loại I/năm; 42.500 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 12.000 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 4.250 triệu đồng/đô thị loại V/năm. Đối với các xã thuộc cấp huyện (cũ) nhưng chưa có kinh phí theo phân loại đô thị thì được phân bổ như sau: xã là trung tâm cấp huyện (cũ) 700 triệu đồng/xã/năm; các xã còn lại 300 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ thêm kinh phí kiến thiết thị chính đối với các xã, phường là trung tâm của đơn vị hành chính cấp huyện (cũ): Đối với phường Buôn Ma Thuột, phường Tuy Hòa 1.500 triệu đồng/năm; các phường còn lại 700 triệu đồng/năm; các xã 500 triệu đồng/năm.

Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công được phân bổ thêm như sau: đối với phường Buôn Ma Thuột, phường Tuy Hòa 1.200 triệu đồng/năm; đối với các phường, xã trung tâm còn lại 1.000 triệu đồng/xã/năm; đối với các xã còn lại 500 triệu đồng/xã/năm.

Hỗ trợ thêm kinh phí để các xã, phường thực hiện công tác quy hoạch, lập phương án sử dụng đất:

- Dân số trên 100.000 dân: 1.200 triệu đồng/xã/năm;
- Dân số từ 50.000 dân đến 100.000 dân: 900 triệu đồng/xã/năm;
- Các xã, phường còn lại: 500 triệu đồng/xã/năm.

c) Định mức trên không bao gồm:

Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định số 112/2025/NĐ-CP quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích xã trực tiếp quản lý theo Quyết định 07/2012/QĐ-TTg ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng và Nghị định số 58/2024/NĐ-CP về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

Đối với các chính sách trên các xã, phường được bổ sung ngân sách có mục tiêu để thực hiện theo quy định.

11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	55.900
Vùng khó khăn	48.800
Đô thị	37.000
Vùng khác còn lại	42.900

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Hỗ trợ kinh phí để xử lý môi trường đối với các xã, phường:

- Dân số trên 100.000 dân: 1.000 triệu đồng/xã/năm;
- Dân số từ 50.000 dân đến 100.000 dân: 700 triệu đồng/xã/năm;
- Các xã, phường còn lại được bổ sung 400 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ kinh phí để xử lý môi trường đối với các xã, phường có bãi rác dùng chung từ hai địa phương trở lên: 1.200 triệu đồng/xã/năm

12. Mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Phân bổ cho các xã phường như sau:

- Dân số trên 100.000 dân: 1.000 triệu đồng/xã/năm;
- Dân số từ 50.000 dân đến 100.000 dân: 700 triệu đồng/xã/năm;
- Các xã, phường còn lại được bổ sung 400 triệu đồng/xã/năm;

13. Mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách

Phân bổ theo tỷ lệ bằng 0,7% tổng các khoản chi từ mục 1 đến mục 12 (Đã bao gồm Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng)

Xã biên giới được phân bổ thêm kinh phí thực hiện hiện công tác đối ngoại 500 triệu đồng/năm.

14. Định mức phân bổ đối với các xã, phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột (cũ) để thực hiện cơ chế đặc thù theo Kết luận số 67-KL/TW về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết 72/2022/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Được phân bổ thêm theo tỷ lệ quy mô dân số của các xã, phường thuộc Thành phố Buôn Ma Thuột (cũ) đối với số kinh phí 336.383 triệu đồng từ nguồn

Trung ương bổ sung theo cơ chế, chính sách đặc thù tại Nghị quyết số 72/2022/QH15; trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục là 178.000 triệu đồng, chi các sự nghiệp còn lại là 158.383 triệu đồng

Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường và chi quản lý hành chính được phân bổ thêm 60% theo tiêu chí dân số từ nguồn ngân sách địa phương để thực hiện Kết luận số 67-KL/TW.

15. Dự phòng ngân sách

Định mức phân bổ bằng 2,5% tổng chi thường xuyên.

16. Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù các lĩnh vực

Ngoài định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các lĩnh vực trong cân đối ngân sách nêu trên, tùy theo khả năng cân đối ngân sách và điều kiện thực tế của từng địa phương, ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ bổ sung có mục tiêu các xã, phường để thực hiện một số nhiệm vụ cần thiết nhưng vượt quá khả năng cân đối của ngân sách xã.

Đối với các xã có các dự án lớn hoạt động trên địa bàn mà tạo ra động lực phát triển kinh tế, tác động đến môi trường, đóng góp nguồn thu lớn cho ngân sách, giải quyết việc làm tại địa phương; hằng năm, tùy theo khả năng cân đối ngân sách và đề xuất của địa phương sẽ được ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ bổ sung mục tiêu để thực hiện công tác nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng hạ tầng giao thông, bảo vệ môi trường và đảm bảo an ninh xã hội.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo quy định pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2025.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết:

Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND)

Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết 06/2024/NQ-HĐND).

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế mới được ban hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025. /

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Viện KSND, TAND tỉnh, cơ quan THADS tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Cổng TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

Cao Thị Hòa An